

Số: 85 / 2025 /TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm và Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp, Luật Đa dạng sinh học, Luật Thủy sản về quản lý loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; nuôi, cứu hộ, tái thả loài động vật rừng thông thường; thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây gọi là CITES).

2. Thông tư này không quy định chế độ quản lý đối với giống vật nuôi, giống cây trồng nguy cấp, quý, hiếm và loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không thuộc Phụ lục CITES.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động liên quan đến nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Loài* là một bậc phân loại cơ bản trong sinh học dùng để chỉ một loài, một phân loài hoặc một quần thể động vật, thực vật cách biệt về địa lý của loài đó.

2. *Loài lai* là kết quả giao phối hay cấy ghép hai loài hoặc hai phân loài động vật hoặc thực vật với nhau.

3. *CITES* là Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, được thông qua ngày 03 tháng 3 năm 1973 tại Washington và có hiệu lực đối với các thành viên tham gia, trong đó Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên từ ngày 20 tháng 4 năm 1994.

4. *Ban Thư ký CITES* là Ban Thư ký được quản lý bởi Chương trình Môi trường Liên hợp quốc, có chức năng, nhiệm vụ quy định tại Chương XII Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

5. *Quốc gia thành viên CITES* là quốc gia tham gia và thực hiện CITES, áp dụng quản lý phù hợp với quy định của Công ước.

6. *Phụ lục CITES* là Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp được Hội nghị các quốc gia thành viên CITES thông qua và có hiệu lực theo quy định của Công ước, gồm:

a) Phụ lục I CITES gồm những loài động vật, thực vật hoang dã bị đe dọa tuyệt chủng, bị cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại và các loài lai với loài thuộc Phụ lục I CITES;

b) Phụ lục II CITES gồm những loài động vật, thực vật hoang dã hiện chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có thể sẽ bị tuyệt chủng nếu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật những loài này khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại không được kiểm soát và các loài lai với loài thuộc Phụ lục II CITES (trừ loài lai với loài thuộc Phụ lục I CITES);

c) Phụ lục III CITES gồm những loài động vật, thực vật hoang dã mà một quốc gia thành viên CITES yêu cầu các quốc gia thành viên khác hợp tác để kiểm

soát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu vì mục đích thương mại và các loài lai với loài thuộc Phụ lục III CITES (trừ loài lai với loài thuộc Phụ lục I hoặc Phụ lục II CITES).

7. *Mẫu vật* là cá thể động vật, thực vật, vi sinh vật, nấm còn sống hoặc đã chết, bộ phận, dẫn xuất hoặc sản phẩm của cá thể thuộc loài đó.

8. *Bộ phận của động vật, thực vật* là toàn bộ các dạng vật chất lấy từ động vật, thực vật chưa qua chế biến hoặc đã qua sơ chế.

9. *Dẫn xuất hoặc sản phẩm của động vật, thực vật* là bộ phận của động vật, thực vật đã qua chế biến.

10. *Động vật rừng thông thường* là loài động vật thuộc lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư, côn trùng có môi trường sinh sống tự nhiên trong rừng và không thuộc: loài nguy cấp, quý, hiếm được ban hành kèm theo Thông tư này; Phụ lục CITES; động vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi; loài thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản; Danh mục loài ngoại lai xâm hại.

11. *Khai thác mẫu vật* là hoạt động lấy mẫu vật ra khỏi môi trường sinh sống tự nhiên của chúng.

12. *Vì mục đích thương mại* là các hoạt động giao dịch giữa các tổ chức, cá nhân đối với mẫu vật của loài động vật, thực vật nhằm mục đích lợi nhuận.

13. *Không vì mục đích thương mại* là các hoạt động giao dịch giữa các tổ chức, cá nhân đối với mẫu vật của loài động vật, thực vật không nhằm mục đích lợi nhuận như phục vụ ngoại giao, nghiên cứu khoa học, nhân nuôi bảo tồn, nuôi làm cảnh, cứu hộ, bảo tàng; triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm; biểu diễn xiếc; trao trả mẫu vật giữa các cơ quan thẩm quyền quản lý CITES.

14. *Nhập nội từ biển* là hoạt động đưa vào lãnh thổ Việt Nam mẫu vật loài động vật, thực vật quy định tại Phụ lục CITES được khai thác từ vùng biển không thuộc quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào.

15. *Tái xuất khẩu* là xuất khẩu mẫu vật đã nhập khẩu trước đó, bao gồm mẫu vật còn nguyên vẹn hoặc đã qua sơ chế hoặc sản xuất, chế biến trong nước.

16. *Môi trường có kiểm soát* là môi trường có sự quản lý của con người đảm bảo các điều kiện để ngăn ngừa sự xâm nhập hoặc phát tán của động vật, thực vật, trứng, giao tử, hợp tử, hạt, mầm, gen, dịch bệnh ra ngoài hoặc vào trong môi trường đó nhằm tạo ra những loài thuần chủng hoặc những loài lai.

17. *Cơ sở nuôi, cơ sở trồng* là cơ sở nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài động vật thuộc Phụ lục CITES

và/hoặc loài động vật rừng thông thường; cơ sở trồng cây nhân tạo loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài thuộc Phụ lục CITES.

18. *Nuôi sinh trưởng* là hình thức nuôi con, trứng được khai thác từ tự nhiên để nuôi lớn, cho ấp nở thành cá thể trong môi trường có kiểm soát.

19. *Nuôi sinh sản* là hình thức nuôi động vật để sản sinh ra thế hệ kế tiếp hoặc nuôi động vật có nguồn gốc từ cơ sở nuôi sinh sản trong môi trường có kiểm soát.

20. *Trồng cây nhân tạo* là hình thức trồng, cấy từ hạt, mầm, hợp tử, ghép cành hoặc cách nhân giống khác thực vật hoang dã trong môi trường có kiểm soát.

21. *Thế hệ F1* là cá thể được sinh ra trong môi trường có kiểm soát, trong đó có ít nhất bố hoặc mẹ được khai thác từ tự nhiên.

22. *Thế hệ F2* hoặc *thế hệ kế tiếp* là cá thể được sinh ra trong môi trường có kiểm soát bởi cặp bố, mẹ từ thế hệ F1 trở đi.

23. *Vật dụng thuộc sở hữu của cá nhân, hộ gia đình* là mẫu vật có nguồn gốc từ động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES thuộc sở hữu của cá nhân, hộ gia đình, chỉ sử dụng cho các mục đích phi thương mại và tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tái xuất khẩu được mang theo người hoặc ký gửi như là hành lý cá nhân hoặc một phần của việc di dời nhà cửa.

24. *Mẫu vật tiền Công ước* là mẫu vật của một loài có được trước ngày quy định của CITES áp dụng đối với loài đó hoặc trước khi quốc gia thành viên gia nhập. Thời điểm có được mẫu vật xác định thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Ngày mẫu vật được khai thác từ tự nhiên;
- b) Ngày mẫu vật được sinh sản hoặc trồng cây nhân tạo trong môi trường có kiểm soát;
- c) Trường hợp không xác định được ngày có được mẫu vật theo quy định tại các điểm a, b khoản này, ngày có được mẫu vật là ngày đầu tiên mẫu vật có chủ sở hữu.

25. *Sản phẩm hoàn chỉnh* là sản phẩm đã được đóng gói, dán nhãn sẵn sàng bán ra ngoài thị trường để sử dụng mà không cần sản xuất, chế biến thêm.

26. *Hệ số đa dạng nguồn gen của giống* là hệ số được dùng để đánh giá mức độ phong phú về số lượng giống và mức độ đa dạng của các giống cây trồng được tính theo chỉ số đa dạng Simpson.

Hệ số đa dạng nguồn gen giống i: $H_g = 1 - \sum f_2(x_i)$

$f_2(x_i)$: tỷ lệ phần trăm của diện tích trồng giống i trên tổng số diện tích trồng tất cả các giống của một loài cây trồng.

27. *Khu vực phân bố của loài* là diện tích được xác định bằng đường biên giới liên tục và ngắn nhất bao quanh tất cả các địa điểm đã biết hoặc có dấu hiệu dự đoán có mặt loài đó.

28. *Nơi cư trú của loài* là diện tích nhỏ nhất cần cho sự tồn tại của quần thể loài nằm trong khu vực phân bố của loài đó.

29. *Chuyển vị bảo tồn* là quá trình di dời cá thể sinh vật từ khu vực phân bố tự nhiên này sang khu vực phân bố tự nhiên khác phù hợp với điều kiện sinh trưởng và phát triển của loài theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

30. *Nuôi, trồng bảo tồn* là hoạt động nuôi, trồng nhằm bảo tồn nguồn gen và phục hồi quần thể của loài theo quy định pháp luật.

31. *Hoạt động phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học* bao gồm các hoạt động bảo tồn tại chỗ, bảo tồn chuyển chỗ để bảo vệ, phục hồi, phát triển nguồn gen, cá thể, quần thể, sinh cảnh của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định của Luật Đa dạng sinh học và Thông tư này.

32. *Hoạt động phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học* là hoạt động thực hiện trong khuôn khổ các đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật.

33. *Hoạt động phục vụ mục đích du lịch sinh thái* là hoạt động tham quan loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong môi trường tự nhiên hoặc tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gắn với hoạt động giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học.

Điều 4. Phân loại và tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Loài nguy cấp, quý, hiếm gồm Nhóm I, Nhóm II

a) Nhóm I: Loài nghiêm cấm khai thác và sử dụng mẫu vật khai thác từ tự nhiên tại Việt Nam vì mục đích thương mại, bao gồm: Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA: thực vật rừng, Nhóm IB: động vật rừng;

b) Nhóm II: Loài hạn chế khai thác và sử dụng mẫu vật khai thác từ tự nhiên tại Việt Nam vì mục đích thương mại, bao gồm: Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA: thực vật rừng, Nhóm IIB: động vật rừng.

2. Tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I

a) Loài nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục I CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam hoặc được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đánh giá trên cơ sở tiêu

chí của IUCN hoặc Sách Đỏ Việt Nam từ bậc đe dọa nguy cấp (EN) đến cực kỳ nguy cấp (CR);

b) Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, trừ trường hợp quy định tại điểm c, d khoản này, ngoài đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm a khoản này, đồng thời đáp ứng một trong các tiêu chí là loài đặc hữu; có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử;

c) Đối với giống cây trồng, giống vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: hệ số đa dạng nguồn gen của giống thấp hơn 0,25; tỷ lệ hộ nuôi, trồng dưới 10% tổng số hộ nuôi, trồng tại nơi xuất xứ; diện tích trồng dưới 0,5 héc ta đối với nhóm cây lương thực, thực phẩm; dưới 0,3 héc ta đối với nhóm cây công nghiệp hàng năm; dưới 0,1 héc ta đối với nhóm cây rau, cây hoa, cây dược liệu; hoặc số lượng dưới 250 cá thể đối với nhóm cây công nghiệp lâu năm; dưới 500 cá thể đối với nhóm cây ăn quả, cây cảnh; giống vật nuôi được xác định là giống có số lượng cá thể còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi số lượng con giống thuần chủng dưới 100 cá thể cái giống và dưới 05 cá thể đực giống hoặc toàn bộ đàn có số lượng cá thể dưới 120;

d) Đối với nấm và vi sinh vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: có số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi loài bị suy giảm quần thể ít nhất 50% trong thời gian 10 năm tính tới thời điểm đánh giá và đang sống trong môi trường bị hủy hoại nghiêm trọng.

3. Tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Loài hiện có tên trong Phụ lục II, III CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam;

b) Loài hiện có tên trong Danh lục Đỏ IUCN ở bậc đe dọa từ sẽ nguy cấp (VU) trở lên hoặc loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam ở bậc đe dọa từ sẽ nguy cấp (VU) trở lên được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đánh giá cần có biện pháp quản lý hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại;

c) Loài không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này đang bị khai thác và buôn bán quá mức, được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đánh giá theo tiêu chí của IUCN hoặc Sách Đỏ Việt Nam là có khả năng sẽ bị nguy cấp trong tự nhiên, cần có biện pháp quản lý hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

4. Loài nguy cấp, quý, hiếm ban hành tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Tổ chức, cá nhân và các cơ quan liên quan có thông tin về loài động vật, thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi, nấm và vi sinh vật đáp ứng các tiêu chí

đưa vào hoặc đưa ra Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm quy định tại Điều 4 Thông tư này gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để tổng hợp.

2. Trình tự sửa đổi, bổ sung loài nguy cấp, quý, hiếm

Định kỳ 03 năm hoặc khi cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm theo trình tự sau đây:

a) Căn cứ kết quả điều tra, quan trắc, đánh giá tình trạng loài nguy cấp, quý, hiếm và thông tin của tổ chức, cá nhân, các cơ quan liên quan, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học lập báo cáo đề xuất Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thiện Báo cáo đề xuất Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học thành lập Hội đồng thẩm định loài nguy cấp, quý, hiếm. Thành phần Hội đồng gồm: chủ trì là Lãnh đạo Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Lãnh đạo Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, đại diện các cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, chuyên gia liên quan;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng thẩm định tổ chức đánh giá hồ sơ, ghi ý kiến vào Phiếu đánh giá của thành viên Hội đồng thẩm định theo Mẫu số 02 và lập Biên bản họp theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có Biên bản thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học lấy ý kiến các cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng văn bản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, các cơ quan chuyên môn được lấy ý kiến gửi văn bản trả lời;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan chuyên môn, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Hồ sơ gồm: báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; biên bản họp và phiếu đánh giá của thành viên Hội đồng thẩm định; báo cáo đề xuất Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm kèm theo báo cáo kết quả điều tra, quan trắc, đánh giá tình trạng loài nguy cấp, quý, hiếm và thông

tin của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a khoản này; các tài liệu liên quan khác (nếu có);

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung loài nguy cấp, quý, hiếm.

Chương II

QUẢN LÝ LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

Mục 1

BẢO TỒN, BẢO VỆ LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

Điều 6. Nguyên tắc, biện pháp bảo tồn, bảo vệ loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Nguyên tắc

a) Hoạt động khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, vận chuyển, lưu giữ, quảng cáo, trưng bày, trao đổi, tặng cho, xuất khẩu, nhập khẩu mẫu vật các loài nguy cấp, quý, hiếm không được ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển của loài đó trong tự nhiên và phải được quản lý, đảm bảo nguồn gốc hợp pháp;

b) Hoạt động nuôi sinh sản, xuất khẩu loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích thương mại chỉ được thực hiện đối với cá thể từ thế hệ F2 của loài được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác định về khả năng sinh sản qua nhiều thế hệ trong môi trường có kiểm soát và không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên;

c) Các hoạt động điều tra, thăm dò, nghiên cứu, khai thác, tham quan, du lịch có nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến nơi sinh sống, đường di chuyển, nơi kiếm ăn của loài nguy cấp, quý, hiếm cần phải thực hiện các quy định tại Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan và có các biện pháp giảm thiểu, bảo đảm không gây ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên;

d) Không sử dụng công cụ, phương tiện mang tính tàn diệt, hủy diệt như: các loại vũ khí, tên tẩm thuốc độc, chất nổ, chất độc, đào hầm, hố, cắm chông, bẫy kiềng lớn, bẫy cắm chông, bẫy gài lao, bẫy điện, bẫy sập, bẫy lưới, bẫy lồng, bẫy keo, ná cao su, khúc gỗ lớn, răng sắt lớn, thiết bị phát tiếng kêu động vật để khai thác mẫu vật từ tự nhiên loài nguy cấp, quý, hiếm, trừ một số trường hợp

khai thác phục vụ nghiên cứu khoa học, đối ngoại và bảo tồn khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Loài nguy cấp, quý, hiếm được cứu hộ nhưng không đủ điều kiện thả hoặc trồng lại tự nhiên hoặc không còn nơi sinh sống phù hợp ngoài tự nhiên thì phải chuyển giao cho cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hoặc cơ sở cứu hộ có đủ điều kiện để nuôi, trồng phục vụ mục đích bảo tồn loài đó;

e) Khai thác mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES thực hiện như đối với mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi, trồng, xuất khẩu loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I thực hiện như đối với loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES, loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II thực hiện như đối với loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản này và điểm a khoản 2 Điều 25 Thông tư này;

g) Khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản, trừ loài thủy sản đồng thời là loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Biện pháp bảo tồn, bảo vệ loài nguy cấp, quý, hiếm

a) Loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I sinh sống tự nhiên được bảo tồn tại chỗ tại khu vực phân bố tự nhiên của chúng thông qua việc thành lập khu bảo tồn thiên nhiên hoặc thực hiện các biện pháp bảo vệ nơi sinh sống, nơi di trú theo pháp luật có liên quan đối với việc quản lý, bảo vệ loài đó ở khu vực chưa thành lập khu bảo tồn thiên nhiên;

b) Các loài nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn chuyển chỗ thông qua các hoạt động sau: cứu hộ, nuôi, trồng cấy nhân tạo, lưu giữ, bảo quản nguồn gen, mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm để hỗ trợ cho công tác phục hồi quần thể loài ngoài tự nhiên; thả lại, chuyển vị bảo tồn để bảo vệ, phục hồi loài tại nơi sinh sống tự nhiên của chúng theo quy định pháp luật về đa dạng sinh học.

3. Chế độ quản lý, bảo tồn giống cây trồng, giống vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, giống cây trồng lâm nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, trồng trọt, quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

Điều 7. Điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng, lập hồ sơ và lưu giữ thông tin loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Nội dung điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài nguy cấp, quý, hiếm gồm: Vùng phân bố, nơi cư trú, tình trạng quần thể, tình trạng môi trường sống; mức độ bị đe dọa tuyệt chủng; các giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh

thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử; hiện trạng quản lý, bảo tồn, bảo vệ và phát triển loài.

2. Lập hồ sơ và lưu giữ thông tin

Tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra, quan trắc, đánh giá tình trạng loài nguy cấp, quý, hiếm cung cấp thông tin theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để lập hồ sơ đưa vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

3. Các nội dung khác về điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài nguy cấp, quý, hiếm được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với điều tra cơ bản về đa dạng sinh học; lồng ghép với các hoạt động điều tra rừng, thủy sản, đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Nghiên cứu khoa học về loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn, bảo vệ và phát triển bền vững các loài nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo đề tài, dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và phải tuân thủ quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đa dạng sinh học và quy định pháp luật có liên quan.

2. Trước khi thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, tổ chức, cá nhân phải thông báo cho chủ rừng; chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng; cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động nghiên cứu.

Điều 9. Xử lý trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm xâm hại hoặc đe dọa tính mạng, tài sản của con người

1. Trong mọi trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm đe dọa xâm hại tài sản hoặc tính mạng của con người, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xua đuổi, hạn chế gây tổn thương đến động vật, đồng thời thông tin ngay đến Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã gần nhất.

2. Trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm trực tiếp tấn công con người ở ngoài các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên sau khi đã áp dụng các biện pháp xua đuổi nhưng không hiệu quả, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định và trực tiếp chỉ đạo tổ chức việc bắt giữ động vật đó. Trường hợp động vật tấn công gây nguy hiểm đến tính mạng con người mà không có khả năng ngăn chặn, xua đuổi, bắt giữ thì áp dụng biện pháp phòng vệ và báo cáo kịp thời cơ quan quản lý chuyên ngành tại địa phương.